



**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH, THỦ Y THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 199/2010/TT - BTC
ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

**Phụ lục 1 - Lệ phí về công tác quản lý
chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản**

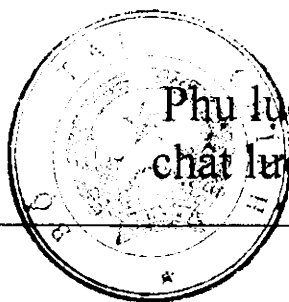
STT	Danh mục	Mức thu (đồng/lần)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn để sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản	40.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP	40.000
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng và chứng thư vệ sinh cho lô hàng thủy sản.	40.000
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ theo yêu cầu của khách hàng	10.000
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ nguyên thể hai mảnh vỏ	40.000
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận tên gọi xuất xứ nước mắm	40.000

Chú thích: HACCP: Chương trình kiểm soát chất lượng dựa vào phân tích mối nguy và kiểm soát tại điểm tới hạn.

Phụ lục 2 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận về công tác thú y thủy sản

STT	Danh mục	Mức thu (đồng/lần)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, thực vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	40.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, thực vật thủy sản vận chuyển nội địa	40.000
3	Lệ phí cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	20.000
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng thuốc thú y/CPSH/VSV/ hoá chất dùng trong thú y thủy sản	40.000
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng thức ăn thủy sản	40.000
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng giống thủy sản	40.000
7	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng giống cây trồng thủy sản	40.000
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất được phép lưu hành tại Việt Nam đối với 1 sản phẩm	40.000
9	Lệ phí cấp lại giấy chứng nhận thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất được phép lưu hành tại Việt Nam đối với 1 sản phẩm	20.000
10	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề về sản xuất, kinh doanh, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất; xét nghiệm, chẩn đoán bệnh, kê đơn chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật và các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác có liên quan đến thú y thủy sản	40.000
	- Trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề	20.000
11	Lệ phí cấp phép xuất, nhập khẩu thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất dùng trong thú y thủy sản	40.000
12	Lệ phí cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản	40.000
13	Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn thủy sản	40.000
14	Lệ phí gia hạn, thay đổi nội dung giấy phép do khách hàng yêu cầu	20.000
15	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất	40.000
16	Lệ phí cấp giấy cho phép khảo nghiệm giống thủy sản	40.000
17	Lệ phí cấp giấy cho phép thử nghiệm, khảo nghiệm thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất	40.000
18	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thủy sản	40.000

Chú thích: - CPSH: Chế phẩm sinh học
- VSV: Vi sinh vật

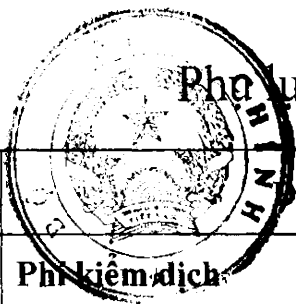


**Phụ lục 3 - Phí về công tác quản lý
chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản**

STT	Danh mục	Mức thu (đồng/chỉ tiêu)
1	Các chỉ tiêu cảm quan và vật lý	
1.1	Xác định màu sắc, mùi, vị	15.000
1.2	Trạng thái (mặt bằng, khuyết tật, trạng thái cơ thịt)	10.000
1.3	Kích cỡ	7.000
1.4	Tạp chất	5.000
1.5	Khối lượng tịnh	5.000
1.6	Nhiệt độ trung tâm sản phẩm	3.000
1.7	Độ chân không	10.000
1.8	Độ kín của hộp	20.000
1.9	Trạng thái bên trong vỏ hộp	10.000
1.10	Khối lượng cái	10.000
1.11	Tỷ lệ cái và nước	10.000
1.12	Độ mịn	20.000
1.13	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	5.000
1.14	Ký sinh trùng	15.000
2	Các chỉ tiêu vi sinh	
2.1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	50.000
2.2	Coliform:	55.000
2.3	E. Coli	60.000
2.4	Clostridium Perfringens	60.000
2.5	Staphylococcus aureus	55.000
2.6	Streptococcus feacalis	60.000
2.7	Nấm men	60.000
2.8	Nấm mốc	60.000
2.9	Bacillus sp.	60.000
2.10	Vibrio Parahaemolyticus	60.000
2.11	Salmonella sp.	50.000
2.12	Shigella	60.000
2.13	Tổng vi sinh vật kỵ khí sinh H ₂ S	60.000
2.14	Coliform phân:	50.000
2.15	V.cholera	60.000
2.16	Enterococci	60.000
2.17	Xác định vi sinh vật chịu nhiệt	60.000
2.18	Tổng số Lactobacillus	60.000
2.19	Listeria monocytogenes	150.000
2.20	Bào tử kỵ khí trong đồ hộp	60.000
3	Các chỉ tiêu hoá học thông thường	
3.1	Xác định Sunfuahydro (H ₂ S)	40.000

3.2	Xác định Nitơ amoniac (NH_3)	55.000
3.3	Xác định độ pH	40.000
3.4	Xác định hàm lượng nước	40.000
3.5	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	50.000
3.6	Xác định hàm lượng axit	40.000
3.7	Xác định hàm lượng mỡ	60.000
3.8	Xác định hàm lượng tro	50.000
3.9	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và Protein thô	55.000
3.10	Xác định hàm lượng nitơ formon hoặc ni tơ amin	55.000
3.11	Borat	50.000
3.12	Cyclamate	50.000
3.13	Natri benzoat	40.000
3.14	Sacarine	100.000
3.15	Định tính Urê	60.000
3.16	Canxi	55.000
3.17	Phot pho	70.000
3.18	San cát	60.000
3.19	Hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi	100.000
3.20	Hàm lượng SO_2	50.000
3.21	Hàm lượng NO_2	57.000
3.22	Hàm lượng NO_3	60.000
4	Các chỉ tiêu hoá học đặc biệt	
4.1	Xác định kim loại nặng (Cd, As, Hg, Pb...)	130.000 đồng Nguyên tử
4.2	Độc tố vi nấm	
	- Chỉ tiêu đầu	200.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo	130.000
4.3	Dư lượng thuốc trừ sâu	
	- Chỉ tiêu đầu	170.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo	80.000
4.4	Sắt	60.000
4.5	Histamin	
	- Phân tích bằng HPLC	380.000
	- Phân tích bằng ELISA	380.000
4.6	Xác định PSP, DSP bằng phương pháp sinh hoá trên chuột	250.000
4.7	Kiểm chứng PSP, DSP, ASP bằng HPLC	350.000
4.8	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng Elisa:	
	- Chloramphenicol	280.000
	- AOZ	380.000
	- AMOZ	380.000
	- Quinolones	300.000
	- Malachite Green	280.000
4.9	Dư lượng thuốc kháng sinh (kiểm tra bằng LC/MS, LC/MS/MS)	
	- Chỉ tiêu đầu	350.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo cùng nhóm	135.000

4.10	Phẩm màu thực phẩm - Định tính - Định lượng bằng HPLC	40.000 100.000
4.11	Thuốc nhuộm màu	350.000
5	Các chỉ tiêu hoá học của nước	
5.1	Xác định độ cứng của nước	57.000
5.2	Xác định chlorin trong nước	18.000
5.3	Cặn không tan	50.000
5.4	Tổng số chất rắn hoà tan	60.000
5.5	Cặn toàn phần	60.000
5.6	Độ Oxy hoá	70.000
5.7	Ôxy hoà tan	57.000
5.8	Chlorua	50.000
5.9	Nitrit	50.000
5.10	Nitrate	50.000
5.11	Amoni	55.000
5.12	Sắt	57.000
5.13	Chì	76.000
5.14	Thủy ngân	76.000
5.15	Asen	76.000
5.16	Hydro sunfua	57.000
5.17	Phenol	300.000
5.18	Thuốc trừ sâu Clo hữu cơ	190.000
5.19	Thuốc trừ sâu lân hữu cơ	190.000
5.20	Độ đục	38.000
5.21	Mangan	60.000
5.22	Sulfat	50.000
5.23	Kẽm	60.000
6	Phân tích tảo	
6.1	Phân tích định tính, định lượng tảo	240.000



Phụ lục 4 - Phí về công tác thú y thủy sản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
A	Phí kiểm dịch			
I	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản nhập khẩu			
1	Cá nước mặn, lợ			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	Con	5.500	
	- Cá bột	Vạn con	2.500	
	- Cá hương, cá giống	Con	40	
	- Trứng, tinh trùng	Vạn con	2.500	
2	Cá nước ngọt			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	Con	5.000	
	- Cá bột	Vạn con	2.500	
	- Cá hương, cá giống	-	2.500	
3	Tôm nước mặn, lợ (trừ tôm chân trắng)			
	- Tôm bố mẹ	Con	16.500	Đối với lô hàng thì tối thiểu là 285.000 đồng
	- Nauplius	Vạn con	2.500	
	- Postlarvae	-	4.500	
	- Tôm giống	-	4.500	
4	Tôm chân trắng			
	- Tôm bố mẹ	Con	7.500	Đối với lô hàng thì tối thiểu là 285.000 đồng
	- Nauplius	Vạn con	3.500	
	- Postlarvae	-	8.500	
	- Tôm giống	-	8.500	
5	Tôm nước ngọt			
	- Tôm bố mẹ	Con	8.500	
	- Postlarvae	Vạn con	4.500	
	- Tôm giống	-	4.500	
6	Baba, sam giống	Con	10	
7	Vích, đôi môi, rùa da giống	-	6.000	
8	Cá sấu giống	-	2.000	
9	Cua giống	-	10	
10	Ếch, lươn giống	-	10	
11	Hải sâm, sá sùng, trùn lá	-	30	

12	Cá cảnh	Giá trị lô hàng	0,95% (Tối thiểu là 285.000, tối đa là 9,5 triệu đồng)	
13	Trái điệp, bào ngư, ngao, sò, hàu vẹm, ốc giồng	Kg	100	
14	Giống cây trồng (thực vật) thủy sản			
	- Kiểm dịch	Lô hàng	114.000	
	- Xét nghiệm bệnh	Chỉ tiêu	Theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục vi	
15	Giống động vật thủy sản khác	Vạn con	4.000	
16	Động vật thủy sản thương phẩm và sản phẩm động vật thủy sản			
	- Kiểm dịch	Lô hàng	285.000	
	- Xét nghiệm bệnh	Chỉ tiêu	Theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục vi	
II	Phụ kiểm dịch động vật, thực vật thủy sản lưu thông trong nước			
1	Cá nước mặn, lợ			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	Con	5.500	
	- Cá bột	Vạn con	2.500	
	- Cá hương, cá giống	Con	40	
	- Trứng, tinh trùng	Vạn con	2.500	
2	Cá nước ngọt			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	Con	1.500	
	- Cá bột	Vạn con	2.500	
	- Cá hương, cá giống	-	2.500	
3	Tôm nước mặn, lợ (trừ tôm chân trắng)			
	- Tôm bố mẹ	Con	16.500	
	- Nauplius	Vạn con	2.500	
	- Postlarvae	-	4.500	
	- Tôm giống	-	4.500	
4	Tôm chân trắng			
	- Tôm bố mẹ	Con	4.500	
	- Nauplius	Vạn con	800	
	- Postlarvae (từ PL12 trở lên)	-	2.500	
	- Tôm giống	-	2.500	
5	Tôm nước ngọt			
	- Tôm bố mẹ	Con	8.500	

	- Postlarvae	Vạn con	4.500	
	- Tôm giống	-	4.500	
6	Vích, đồi mồi, rùa da giống	Con	6.000	
7	Baba, sam giống	-	10	
8	Cá sấu giống	-	2.000	
9	Cua giống	-	10	
10	Ếch lươn giống	-	10	
11	Hải sâm, sá sùng, trùn lá giống	-	30	
12	Cá cảnh	Giá trị lô hàng	0.95% (Tối thiểu 285.000 đồng, tối đa 9.500.000 đồng)	
13	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hàu vẹm, ốc giống	Kg	100	
14	Giống cây trồng (thực vật), động vật thủy sản thương phẩm			
	- Kiểm dịch	Lô hàng	114.000	
	- Xét nghiệm bệnh	Chỉ tiêu	Theo chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
15	Giống động vật thủy sản khác	Vạn con	4.000	
III	Kiểm dịch xuất khẩu			
	- Kiểm dịch	Lô hàng	315.400	
	- Xét nghiệm bệnh	Chỉ tiêu	Theo chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
B	Phí kiểm tra chất lượng lô hàng			
1	Thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn thủy sản nhập khẩu	Lô hàng	0,095 % giá trị lô hàng (Tối thiểu là 285 000 đồng, tối đa là 9,5 triệu đồng). Các chỉ tiêu hoá đặc biệt thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	
2	Thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất nhập khẩu			
2.1	Kiểm tra ngoại quan		285 000	
2.2	Kiểm nghiệm	Chỉ tiêu	Theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
3	Thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất xuất khẩu			
3.1	Kiểm tra ngoại quan	Lô hàng	285 000	
3.2	Kiểm nghiệm	Chỉ tiêu	Theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	

C	Phí kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản			
	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản			
I	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng	Lần	1.140.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	-	1.425.000	
2	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng.	-	1.045.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	-	1.282.200	
3	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất khoáng chất dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng.	-	1.045.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	-	1.092.500	
4	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, sang bao, đóng gói thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thủy sản	-	997.500	
II	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	-	142.500	
III	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản			
	- Công suất > 20 triệu con/năm.	-	551.000	
	- Công suất từ 10 triệu đến 20 triệu con/năm.	-	399.000	
	- Công suất từ 5 triệu đến 10 triệu con/năm.	-	300.000	
	- Công suất đến 5 triệu con/năm.	-	200.000	
IV	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh giống thủy sản.	-	171.000	
V	Phí kiểm tra công nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn GAP/CoC/BMP.			
	- Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi > 30ha)	-	1.406.000	
	- Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi ≤ 30ha)	-	1.140.000	
	- Theo phương thức bán thâm canh hoặc quảng canh	-	266.000	
VI	Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cho các cơ sở nuôi thủy sản:	Lần		
	Đo trung ương quản lý	-	494.000	
	Đo địa phương quản lý	-	342.000	
VII	Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch xuất, nhập khẩu	-	142.000	
Đ	Phí kiểm tra cấp đăng ký lưu hành sản phẩm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	Lần/sản phẩm	807.500	
f	Kiểm tra cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hành nghề thú y thủy sản.			

I	Xét nghiệm, kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	Lần	2.280.000	
II	Khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	-	2.755.000	
F	Phí giám sát khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất, thức ăn thủy sản, giống thủy sản.	Sản phẩm hoặc đối tượng	1.045.000	
G	Phí kiểm tra các chỉ tiêu đơn lẻ			
I	Phí xét nghiệm bệnh			
1	Bệnh vi rút			
1.1	Tôm			
	MBV (Bệnh tôm còi) - PCR - Mô - Soi tươi	Mẫu	160.000 50.000 20.000	
	WSSV (Bệnh đốm trắng) - PCR - Mô	-	160.000 50.000	
	YHV (Bệnh đầu vàng) - RT-PCR - Mô	Lần/ mẫu	230.000 50.000	
	TSV (Bệnh taura) - RT-PCR - Mô	Lần/ mẫu	230.000 50.000	
1.2	Cá			
	VNN - RT-PCR - Mô	Mẫu	218.500 48.500	
1.3	Các vi rút khác	-	570.000	
2	Bệnh vi khuẩn			
2.1	Bệnh do vi khuẩn Vibrio ở ĐVTS - Bệnh phát sáng - Bệnh đỏ thân - Bệnh phỏng đuôi, đứt râu, lở loét - Bệnh đốm trắng do vi khuẩn - Bệnh khác	Chỉ tiêu	119.000	
2.2	Bệnh do vi khuẩn Aeromonas ở ĐVTS nước ngọt - Bệnh đốm đỏ, lở loét - Bệnh thối mang - Bệnh đốm nâu TCX - Bệnh khác	-	119.000	

2.1	- Bệnh do vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> ở cá - Bệnh xuất huyết ở cá - Bệnh trắng đuôi ở cá	-	119.000	
2.2	- Bệnh do <i>Streptococcus</i> ở cá - Bệnh nhiễm khuẩn máu ở cá - Bệnh khác	-	119.000	
2.3	- Các bệnh do những tác nhân vi khuẩn khác	-	119.000	
3	Bệnh nấm			
3.1	Nấm nước ngọt - Nấm <i>Saprolegnia</i> . sp - Nấm <i>Archlya</i> . sp - Nấm <i>Aphanomyces</i> . sp - Các nấm khác	Chi tiêu	60.000	
3.2	Nấm nước lợ, mặn - Nấm <i>Fusarium</i> . sp. - Nấm <i>Lagenidium</i> . sp. - Nấm <i>Haliphthoros</i> . sp - Các nấm khác	-	60.000	
4	Bệnh ký sinh trùng			
	- Ký sinh trùng nước ngọt (soi tươi)	Chi tiêu	43.000	
	- Ký sinh trùng nước lợ, mặn (soi tươi)	-	43.000	
II	Phí kiểm tra chất lượng nước nuôi			
1	Vi khuẩn hiếu khí tổng số	Chi tiêu	57.000	
2	<i>Vibrio</i> sp. tổng số	-	57.000	
3	<i>Aeromonas</i> sp. tổng số	-	57.000	
4	<i>Pseudomonas</i> sp. tổng số	-	57.000	
5	<i>Streptococcus</i> sp. tổng số	-	57.000	
6	Hàm lượng $\text{NO}_2\text{-N}$	-	57.000	
7	Hàm lượng $\text{NO}_3\text{-N}$	-	57.000	
8	Hàm lượng $\text{NH}_3\text{-N}$	-	57.000	
9	Sắt tổng	-	57.000	
10	Độ cứng	-	57.000	
11	Oxy hòa tan	-	57.000	Phương pháp phân tích
	Oxy hòa tan	-	9.500	Đo oxy hòa tan
12	Sulfurhydro (H_2S)	-	57.000	
13	Đo pH	-	28.500	Phương pháp phân tích
	Đo pH	-	9.500	Máy đo pH
14	BOD	-	76.000	
15	COD	-	66.500	
16	Độ trong	-	38.000	Phương pháp phân tích
	Độ trong	-	9.500	Máy đo
17	Độ kiềm	-	47.500	Phương pháp phân tích
	Độ kiềm	-	9.500	Máy đo

18	Độ mặn	-	9.500	Phương pháp phân tích
	Độ mặn	-	38.000	Máy đo
19	PO_4^{3-}	-	57.00	
20	CO_2	Mẫu	47.500	
21	Thực vật nổi, tảo độc	-	142.500	
22	Động vật nổi	-	114.000	
23	Sinh vật đáy	-	171.000	
24	Dư lượng kim loại nặng	Chỉ tiêu	76.000	
25	Dư lượng thuốc trừ sâu	-	190.000	
III	Kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y			
1	Giao nhận mẫu và thông báo kết quả	Lần	9.500	
2	Đánh giá ngoại quan, cảm quan	-	9.500	
3	Thử vật lý thuốc nước			
3.1	Thế tích	-	9.500	
3.2	Soi tạp chất trong mẫu thuốc tiêm	-	9.500	
3.3	Soi độ trong thuốc nước	-	9.500	
4	Thử vật lý thuốc viên, thuốc bột			
4.1	Độ đồng đều về khối lượng của đơn vị bào chế	Chỉ tiêu/mẫu	9.500	
4.2	Độ đồng đều về hàm lượng của đơn vị bào chế	-	9.500	
4.3	Độ rã (thuốc viên)	-	19.000	
4.4	Độ tan thuốc viên	-	19.000	
4.5	Độ mịn (thuốc bột)	-	9.500	
4.6	Độ tan thuốc bột	-	9.500	
5	Thử độ ẩm			
5.1	Sấy	Lần	95.000	
5.2	Sấy chân không	-	123.500	
5.3	Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	-	76.000	
5.4	Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ Karl Fischer	-	142.500	
6	Đo tỷ trọng			
6.1	Dùng tỷ trọng kế	-	9.500	
6.2	Dùng picnomet	-	19.000	
7	Đo pH			
7.1	Không phải xử lý mẫu	-	19.000	
7.2	Phải chuẩn bị mẫu	-	43.000	
8	Thử định tính hoạt chất	Chỉ tiêu		
8.1	Đơn giản (mỗi phản ứng)		19.000	
8.2	Phức tạp (mỗi chất)	-	72.000	
8.3	Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	-	95.000	
8.4	Ghi phổ hồng ngoại (dùng chất chuẩn)	-	95.000	
8.5	Sắc ký lớp mỏng	-	95.000	
8.6	Sắc ký lỏng cao áp		Tính bằng 47,5% phép thử định lượng tương ứng	

9	Định lượng	Chỉ tiêu		
9.1	Phương pháp thể tích			
9.1.1	Phương pháp chuẩn độ axit-bazơ	-	114.000	
9.1.2	Phương pháp chuẩn độ Complexon	-	142.500	
9.1.3	Định lượng Penicilin	-	190.000	
9.1.4	Chuẩn độ môi trường khan	-	171.000	
9.1.5	Chuẩn độ Nitrit	-	190.000	
9.1.6	Chuẩn độ điện thế	-	171.000	
9.2	Phương pháp cân	-	171.000	
9.3	Phương pháp vật lý			
9.3.1	Quang phổ tử ngoại và khả kiến	-	142.500	
9.3.2	Sắc ký lỏng cao áp	-	285.000	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000 đồng
9.3.3	Sắc ký lỏng khối phổ	-	380.000	
9.3.4	Sắc ký khí	-	285.000	
9.4	Định lượng những đối tượng đặc biệt	Chỉ tiêu		
9.4.1	Định lượng Protease	-	190.000	
9.4.2	Định lượng Amylase	-	190.000	
9.4.3	Định lượng Cellulase	-	190.000	
9.4.4	Định lượng Lipase	-	190.000	
9.5	Nhiệt toàn phần	-	171.000	
10	Thức ăn sinh vật và vi sinh vật	Lần		
10.1	Chỉ độc tính bất thường	-	209.000	
10.2	Thuộc khuẩn	-	142.500	
10.3	Chăm kháng sinh đồ	-	285.000	
10.4	Định lượng kháng sinh bằng vi sinh vật	-	285.000	
10.5	Định lượng kích dục tố HCG	-	190.000	
11	Phân lập và định danh vi sinh vật	Chỉ tiêu	95.000	
12	Kiểm tra vacxin, sinh phẩm			
12.1	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y	Chung		
	Vi khuẩn	-	1.425.000	
	Vi rút	-	950.000	
12.2	Kiểm tra tính an toàn chung	Lần	285.000	
12.3	Nghiên cứu hiệu giá kháng thể	-	285.000	
13	Kiểm nghiệm phân bón, khoáng chất			
13.1	Phân bón (vi sinh, hữu cơ, NPK...)	Chỉ tiêu		
13.1.1	Hàm lượng nitơ tổng (N)	-	57.000	
13.1.2	Hàm lượng P_2O_5 tổng cộng	-	57.000	
13.1.3	Hàm lượng K_2O tổng cộng	-	57.000	
13.1.4	Hàm lượng photpho (P) tan trong nước	-	57.000	
13.1.5	Hàm lượng K_2O tan trong nước	-	57.000	
13.1.6	Hàm lượng chất hữu cơ	-	76.000	
13.2	Khoáng chất	Chỉ tiêu		

2.1	Lượng mất khi nung ở (900 đến 1000)°C	-	57.000	
2.2	Hàm lượng tạp chất	-	47.500	
2.2	Hàm lượng chất không tan	-	47.500	
2.4	Hàm lượng silic và cặn không tan	-	66.500	
2.5	Hàm lượng oxyt silic (SiO ₂)	-	66.500	
2.6	Hàm lượng tổng oxyt nhôm & oxyt sắt (Al ₂ O ₃ & Fe ₂ O ₃)	-	76.000	
2.7	Hàm lượng CaO, CaCO ₃	-	57.000	
2.8	Hàm lượng MgO, MgCO ₃	-	47.500	
V	Kiểm nghiệm thức ăn			
1	Thức ăn viên	Chỉ tiêu		
1.1	Kiểm tra ngoại quan	-	9.500	
1.2	Kích cỡ	-	9.500	
1.3	Tỷ lệ vụn nát	-	9.500	
1.4	Độ bền	-	9.500	
1.5	Độ ẩm	-	38.000	
1.6	Năng lượng	-	57.000	
1.7	Protein	-	55.000	
1.8	Xơ thô	-	38.000	
1.9	Lipid	-	57.000	
1.10	Tro	-	57.000	
1.11	Cát sạn	-	9.500	
1.12	Canxi	-	55.000	
1.13	Phospho	-	55.000	
1.14	NaCl	-	9.500	
1.15	Lyzin	-	190.000	
1.16	Methionin	-	190.000	
2	Thức ăn khác	Chỉ tiêu		
2.1	Tỷ lệ nở của Artemia	-	47.500	
2.2	Các chỉ tiêu chất lượng khác	-	Theo mức phí kiểm tra chất lượng thức ăn viên	
3	Kiểm tra vệ sinh thú y thức ăn	Chỉ tiêu		
3.1	Côn trùng sống	-	9.500	
3.2	Salmonella	-	50.000	
3.3	Aspergillus flavus	-	57.000	
3.4	Aflatoxin (sắc ký khí)	-	285.000	
3.5	Dư lượng thuốc kháng sinh	-	285.000	
3.6	Dẫn xuất của Nitrofurán	-	380.000	
3.7	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng LC/MS/MS	-	350.000	
3.8	Các loại hormone	-	285.000	

Ghi chú: Phí kiểm dịch đối với cá, tôm được tính trên số lượng con thực kiểm (không tính trên toàn bộ lô hàng). Phí kiểm dịch đối với cá tối đa là 2 triệu đồng/lô hàng; đối với tôm tối đa là 2,5 triệu đồng/lô hàng./.